



VinaCert

www.vinacert.vn
director@vinacert.vn

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG QUẢN
LÝ MÔI TRƯỜNG/ ENVIRONMENTAL
MANAGEMENT SYSTEMS AUDIT
PROCEDURE

V00-12

Revision: 00

Date of issue: 02/05/2016

THEO DÕI HIỆU CHỈNH TÀI LIỆU/ DOCUMENT REVISION LOG

Ngày sửa đổi/ Date of revision	Tóm lược hiệu chỉnh/ Revision summary
02/05/2016	- Ban hành lại

Chức danh/ Position	Duyệt/ Approved by Tổng giám đốc/ Director General	Soát xét/ Checked by Giám đốc chứng nhận/ Certification Director	Soạn/ Compiled by Trưởng phòng CN Certification Department
Ký tên/ Signature			
Họ và tên/ Full name	Nguyễn Hữu Dũng	Đặng Thị Hương	Nguyễn Quang Hưng

1. TÀI LIỆU THAM KHẢO	1. REFERENCE DOCUMENT
ISO 17021; IAF MD 1; IAF MD 2; IAF MD 5; IAF MD10; IAF MD11	ISO 17021; IAF MD 1; IAF MD 2; IAF MD 5; IAF MD10; IAF MD11
2. MỤC ĐÍCH & PHẠM VI	2. PURPOSE AND SCOPE
<p>2.1 Đưa ra các yêu cầu, thủ tục liên quan tới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn lực con người trong các hoạt động liên quan tới xem xét hợp đồng, đánh giá; - Đánh giá hệ thống quản lý môi trường - ISO 14001 <p>2.2 Quy trình này chỉ đưa ra những điểm khác biệt, mang tính đặc trưng cơ bản của việc đánh giá phù hợp tiêu chuẩn ISO 14001:2004. Các yêu cầu khác liên quan đến đánh giá tuân thủ theo quy trình V00-10: Quy trình đánh giá</p>	<p>2.1 Issuing requirements and procedures regarding:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Human resource used in activities related to contract reviewing, assessment; - Environmental Management System auditing – ISO 14001 <p>2.2 This procedure only indicates the typical and basic differences of the ISO 14001:2004 compliant audit. Other requirements involving with auditing should comply with procedure V00-10: Auditing Procedure.</p>
3. VIẾT TẮT VÀ ĐỊNH NGHĨA	3. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS
<ul style="list-style-type: none"> - KD: Phòng Kinh doanh - PCN: Phòng chứng nhận - HĐCV: Hội đồng cố vấn - GD: Giám đốc chứng nhận - CGĐG: chuyên gia đánh giá - CGKT: chuyên gia kỹ thuật - CAR: Yêu cầu hành động khắc phục - CA: Hành động khắc phục 	<ul style="list-style-type: none"> - KD: Business Department - PCN: Certification Department - HĐCV: Advisory Council - GD: Certification Director - CGĐG: auditor - CGKT: technical expert - CAR: Correction Action Request - CA: Corrective Action

NỘI DUNG		Điểm kiểm soát/ Checkpoint	Trách nhiệm, Biểu mẫu
4. NỘI DUNG / CONTENT			
4.1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH GIÁ / AUDIT PROGRAM Như quy định trong V00-10,/ Follow V00-10, note: Lưu ý: / Note: - Tiêu chuẩn và các quy định của pháp luật về môi trường; / Standards and legitimated laws on environment; - Các nguyên tắc phân loại môi nguy về môi trường của các loại hình sản xuất; / Principles of classifying environmental hazards from kinds of manufacturing; - Nhận diện được mức độ phức tạp về môi trường của tổ chức / Recognition of the complexity of the organization environment. - Phân loại các ứng đơn trong các lĩnh vực và loại hình EMS; / Classification of types of applicants regarding fields and catagories of EMS - Các chính sách và thủ tục của VICB liên quan đến việc xem xét hợp đồng / VICB's policies and procedures involving with contract reviewing. Áp dụng đánh giá đa điểm theo Phụ lục 1 của V00-10 / Application for multi-site audit follow Annex 1 of V00-10 Áp dụng đánh giá tích hợp theo Phụ lục 2 của V00-10 / Application for multi-system integration audit follow Annex 2 of V00-10 Thời lượng đánh giá theo Phụ lục 3 của quy trình này / The duration of the audits in Annex 3 of this procedure			Phòng chứng nhận
4.2 ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN / CERTIFICATION			
4.2.1 Giai đoạn I - Đánh giá sơ bộ / Stage I-Pre-auditing Đánh giá sơ bộ phải thực hiện tại hiện trường. / Initial audits shall be conducted on sites Chuyên gia đánh giá xác định các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 14001:2004 và các yêu cầu luật định có liên quan đã được áp dụng / Auditor shall determine the requirements of ISO 14001:2004 standard and relevant applied legal requirements. Sử dụng báo cáo đánh giá theo F00-12-01 / Audit report by F00-12-01 Các nội dung khác như quy định trong V00-10/ Other contents follow V00-10			Chuyên gia đánh giá
4.2.2 Giai đoạn II - Đánh giá chứng nhận / Stage II – Certification audit Các nội dung khác như quy định trong V00-10 / Other contents follow V00-10 Lưu ý: / Note: Báo cáo đánh giá chứng nhận theo F00-12-01 / Audit report by F00-12-01 Auditors shall consider HACCP plan, PRP's conditions, compliance and validation of HACCP. PRP's plans. Assess PRPs condition under F00-11-03 form. Phát hiện đánh giá ISO 22k được chia thành 5 loại: Phù hợp; khuyến cáo (Ob); không phù hợp nhẹ (minor NC); không phù hợp nặng (major NC) và Tới hạn (Critical NC). / Audit findings of ISO 22000 are divided into 5 types: Conformities; Observations (OB); Minor Nonconformities (Minor NC), Major Nonconformities (major NC) and Critical Nonconformities (Critical NC). Với mỗi loại được nhận diện và áp dụng chế tài sau: / Each type is identified and dealt with as follows:			Chuyên gia đánh giá
Loại phát hiện ĐG / Audit finding level	Mô tả / Description	Chế tài / Sanctions	
		Chứng nhận / Certification	Giám sát / Surveillance
Phù hợp / <i>Confo-rmity</i>	Đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn / <i>Compliant with the standard requirements</i>	Đạt yêu cầu / <i>Satisfactory</i>	Đạt yêu cầu / <i>Satisfactory</i>
OB / <i>Ôbser-vation</i>	+ Tại thời điểm đánh giá chưa đủ bằng	TỔ CHỨC không có nghĩa vụ	Như chứng nhận / <i>As certification</i>

NỘI DUNG		Điểm kiểm soát/ Checkpoint	Trách nhiệm, Biểu mẫu
	chứng để kết luận đó là 1 điểm KPH / <i>insufficient evidence to make a conclusion on a non-conformity at the audit time</i> + là những kiến nghị cải tiến của chuyên gia để hệ thống quản lý môi trường của tổ chức ngày càng hoàn thiện hơn / <i>observatives by the experts to continue fulfilling the EMS management system of the organization</i>	phải thực hiện. Tuy nhiên, VICB sẽ xem xét các kiến nghị cải tiến này trong lần đánh giá giám sát gần nhất / <i>The organization have no implementation duty. However, VICB shall consider the observatives in the latest surveillance visit.</i>	
Sự KPH nhẹ / Mi-NC	+ Sự không đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn nhưng không ảnh hưởng đến hệ thống QLMT / <i>non-compliance with standard requirements, but does not cause effects on the system and product compliance;</i> + Sự không đáp ứng yêu cầu hệ thống tài liệu mà quý tổ chức đã thiết lập / <i>non-compliance with requirements of the documentation system that the organization have established;</i>	Tổ chức phải thực hiện hành động khắc phục. Chỉ cấp chứng chỉ sau khi HĐKP được chấp nhận. Có thể phải đánh giá bổ sung/ <i>The organization must take corrective actions. The certificate shall be issued only after the actions taken are accepted. The follow-up audit might be required.</i>	Tổ chức phải có kế hoạch thực hiện HĐKP. HĐKP sẽ được thẩm tra tại lần đánh giá giám sát gần nhất / <i>The organization must make plan to implement corrective actions. The actions shall be verified at the latest surveillance visit</i>
Sự KPH nặng / Ma-NC	+ Là sự không đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn gây ảnh hưởng đến hệ thống QLMT / <i>non-compliance with standard requirements affecting the EMS</i> + Có sự không phù hợp nhẹ mang tính hệ thống. Tính hệ thống là: có hơn 3 NC nhẹ tại một bộ phận hoặc có cùng 1 NC nhẹ trên 3 bộ phận / <i>There is systematic minor non-conformance. The systematic means having 3 minor non-conformities at one part or the same minor non-conformity on 3 parts;</i>	Cam kết thời điểm hoàn thành HĐKP tại cuộc họp kết thúc. Bắt buộc phải đánh giá bổ sung để thẩm tra HĐKP tại văn phòng hoặc tại hiện trường / <i>Commit the completing time for corrective actions at the closing meeting. The additional audit is required to verify the corrective actions at the office or on site</i>	Tổ chức phải có kế hoạch thực hiện HĐKP, cam kết thời hạn hoàn thành và chuyển bằng chứng khi hoàn thành HĐKP. Đến thời điểm cam kết chưa hoàn thành HĐKP thì đình chỉ chứng chỉ / <i>The organization shall make plans for implementing the corrective actions, commit the completing time and send evidence of corrective action fulfillment. The certificate will be suspended if the actions are not taken until the committed time</i>
Sự KPH nghiêm trọng / Cr-NC	Là sự không tuân thủ yêu cầu của pháp luật liên quan đến môi trường mà tổ chức có nghĩa vụ phải thực hiện / <i>Not meeting the requirements of laws and regulations relating to environmental that the organization is obliged to comply with.</i>	Dừng cuộc đánh giá. Chuyển sang thời điểm thích hợp / <i>Stopping auditing and arranging another suitable time for auditing</i>	Đình chỉ hiệu lực chứng chỉ cho đến khi có đủ bằng chứng đã tuân thủ / <i>Suspending the certificate until there is enough evidence of conformity.</i>
4.3 ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT / SURVEILLANCE AUDIT Thủ tục như V00-10 / Follow V00-10 Lưu ý: Báo cáo đánh giá giám sát theo F00-12-01 / Note: Surveillance audit report by F00-12-01			Phòng chứng nhận; Chuyên gia đánh giá
4.4 ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG / FOLLOW UP AUDIT Thủ tục như V00-10 / Follow V00-10			
4.5 ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG/NĂNG CẤP / EXTENDING/UPGRADING AUDIT Thủ tục như V00-10 / Follow V00-10			
4.6 ĐÁNH GIÁ ĐỘT XUẤT / IRREGULAR AUDIT Thủ tục như V00-10 / Follow V00-10			
4.7 ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI / TRANSFER AUDIT Thủ tục như V00-10 / Follow V00-10			
4.8 ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN LẠI / RE-CERTIFICATION Thủ tục như V00-10 / Follow V00-10			

5. TRÁCH NHIỆM, ĐÀO TẠO & NHẬN THỨC / RESPONSIBILITY, TRAINING AND AWARENESS

Như V00-10 / Follow V00-10

6. HỒ SƠ LƯU/ RECORDCác yêu cầu chung theo V00-10, lưu ý/ [General requirements follow V00-10, note that:](#)

TT	Hồ sơ / Profile	Mã HS / Profile Code	Nơi lưu / Location	Thời gian lưu / Retention time
1.	Hợp đồng/Contract		VP/AD	6 năm/years
2.	Đăng ký chứng nhận/Application for management systems certification	F00-10-18	CD	6 năm/years
3.	Chương trình đánh giá/Audit Program	F00-10-01	CD	6 năm/years
4.	Kế hoạch đánh giá/Audit Plan	F00-10-03	CD	6 năm/years
5.	Danh sách tham dự cuộc họp/Attendance Record	F00-10-04	CD	6 năm/years
6.	Phiếu ghi chép đánh giá/Audit note	F00-10-05	CD	6 năm/years
7.	Danh sách tổ chức chứng nhận được VinaCert thừa nhận	F00-10-07	CD	6 năm/years
8.	Báo cáo đánh giá EMS (sơ bộ, chứng nhận, giám sát)/ EMS audit report (Pre-auditing, certification, surveillance)	F00-11-01	CD	6 năm/years
9.	Nhận xét kỹ thuật của chuyên gia KT/ Technical comments	F00-10-10	CD	6 năm/years
10.	Kiến nghị cấp/duy trì chứng chỉ/ Recommendation for granting/maintaining certificate	F00-10-12	CD	6 năm/years
11.	Thông báo kết quả đánh giá/ Audit result report	F00-10-13	CD	6 năm/years
12.	Phiếu theo dõi xử lý hồ sơ/ Record processing log	F00-10-14	CD	6 năm/years
13.	Audit Log	F00-10-17	CD	6 năm/years

7. SỰ BẢO MẬT: / CONFIDENTIALITY:

Mọi thông tin liên quan tới KH phải được bảo mật hoàn toàn, đặc biệt là những thông tin liên quan tới chiến lược, hoạt động kinh doanh, công nghệ và thị trường của khách hàng trong quá trình thực hiện hợp đồng, trừ phi có sự chấp thuận bằng văn bản của người có thẩm quyền của khách hàng đó. / [Every information related to the customer must be confidential, particularly the information concerning strategies, business activities, technology and marketing of the customer during the contractual implementation, unless there is an agreement in writing by the customer's authorized person.](#)

Khi cần cung cấp thông tin của khách hàng theo yêu cầu của pháp luật hay cơ quan chức năng, VICB sẽ thông báo cho khách hàng theo đường email hoặc bưu điện, hoặc điện thoại từ khi luật pháp hoặc cơ quan chức năng cấp không cho VICB thông báo cho khách hàng / [When required by law or authorized by authority to release the confidential information of the client, VICB will notify the client by means of email, phone, post unless when this is prohibited by law or authority.](#)

8. PHỤ LỤC / ANNEX

Phụ lục 3: Cách tính manday (thời lượng) cuộc đánh giá EMS / [Annex 3: Determination of Audit time of EMS](#)

Thời gian đánh giá tối thiểu**Bảng 1. Mối liên quan giữa số lượng nhân viên với thời lượng đánh giá EMS**

Số nhân viên	Thời lượng đánh giá (giai đoạn 1 + 2)				Số nhân viên	Thời lượng đánh giá (giai đoạn 1và2)			
	Cao	T. Bình	Thấp	K. xét		Cao	T. Bình	Thấp	K.xét
1-5	3	2.5	2.5	2.5	826-875	17	13	10	6.5
6-10	3.5	3	3	3	876-1175	19	15	11	7
11-15	4.5	3.5	3	3	1176-1550	20	16	12	7.5
16-25	5.5	4.5	3.5	3	1551- 2025	21	17	12	8
26-45	7	5.5	4	3	2026-2675	23	18	13	8.5
46-65	8	6	4.5	3.5	2676-3450	25	19	14	9
66-85	9	7	5	3.5	3451-4350	27	20	15	10
86-125	11	8	5.5	4	4351-5450	28	21	16	11
126-175	12	9	6	4.5	5451-6800	30	23	17	12
176-275	13	10	7	5	6801-8500	32	25	19	13
276-425	15	11	8	5.5	8501-10700	34	27	20	14
426-625	16	12	9	6	>10700	Đặc biệt			

Chú thích:

- Số lượng nhân viên trong bảng trên chỉ tính số người mà hoạt động của họ ảnh hưởng đến chính sách và mục tiêu môi trường của tổ chức.
- Trường hợp đặc biệt (Mối nguy đặc biệt, số lượng nhân viên lớn hơn 10700) do Tổng giám đốc quyết định
- Mức độ cao, vừa, thấp, đặc biệt được nhận diện theo bảng sau:

Bảng 2. Phân loại mối nguy để xác định manday tối thiểu

Loại mối nguy	Lĩnh vực hoạt động
Cao	<ul style="list-style-type: none"> - Trong khai thác mỏ và khai thác than đá - Khai thác dầu khí - Ngành dệt may và công nghiệp thuộc da - Nhà máy sản xuất, tái chế giấy - Lọc dầu - Hóa chất và dược phẩm - Công nghiệp nặng - Ngành sản xuất xi măng và ceramic - Nhiệt điện - Xây dựng dân dụng và phá hủy - Xử lý rác thải nguy hại và không nguy hại như: xử lý bằng nhiệt, hệ thống cống rãnh thoát nước.
Trung bình	<ul style="list-style-type: none"> - Nông , lâm, ngư nghiệp - Các sản phẩm dệt may trừ thuộc da - Công nghiệp sản xuất và chế biến gỗ - Sản xuất giấy và giấy in không bao gồm giấy in, bột giấy và giấy làm từ mùn cưa cao su nhựa. - Công nghiệp sản xuất phi kim loại bao gồm thủy tinh, đất sét, vôi,... - Các ngành công nghiệp trên cơ sở ngành hóa chất không bao gồm công nghiệp hóa chất chính. - Sản xuất bản mạch cho công nghiệp điện tử - Sản xuất thiết bị giao thông vận tải bao gồm tàu, đường bộ, đường không, đường thủy. - Sản xuất và phân phối điện nhưng không phải là nhiệt điện. - Sản xuất khí và các bình chứa khí (lưu ý khai thác khí thuộc diện nguy cơ cao) - Sử lý nước, lọc và phân phối bao gồm cả nước sông (công nghiệp xử lý nước thải thuộc diện nguy cơ cao) - Nguyên liệu hóa thạch - Chế biến thực phẩm và thuốc lá - Vận chuyển và phân phối bằng đường thủy, đường bộ và hàng không - Vệ sinh công nghiệp, sản xuất và kinh doanh bất động sản - Sử lý vệ sinh trong phòng thí nghiệm, phòng xét nghiệm y tế, thú y bệnh viện, dịch vụ giải trí và dịch vụ cá nhân không bao gồm nhà hàng khách sạn.
Thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Khách sạn, nhà hàng - Gỗ và các sản phẩm gỗ không bao gồm công nghiệp ngâm tẩm gỗ - các sản phẩm giấy không bao gồm giấy in, bột giấy và giấy làm từ mùn cưa cao su nhựa. - Công nghiệp luyện kim loại trừ xử lý bề mặt và các xử lý bằng hóa chất khác. - Công nghiệp lắp ráp cơ khí không bao gồm xử lý bề mặt và các xử lý hóa học khác loại trừ bán buôn bán lẻ. - điện điện tử, thiết bị lắp ráp loại trừ sản xuất bảng mạch điện

Không giới hạn	<ul style="list-style-type: none">- Hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực quản lý vận chuyển và phân phối hàng hóa.- Viễn thông- Dịch vụ kinh doanh khác, ngoại trừ kinh doanh bất động sản, vệ sinh công nghiệp, giặt khô- Dịch vụ giáo dục
Trường hợp đặc biệt	<ul style="list-style-type: none">- Hạt nhân- Điện hạt nhân- Lưu trữ một lượng lớn các vật liệu nguy hiểm- Hành chính công- Hành chính địa phương- Các tổ chức sản xuất các sản phẩm nhạy cảm với môi trường hoặc dịch vụ tổ chức tài chính